

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1	Thư tín dụng xuất khẩu	
1.1	Thông báo thư tín dụng	
1.1.1	ACB là ngân hàng thông báo trực tiếp (Trường hợp ACB nhận L/C từ ngân hàng phát hành và thông báo trực tiếp cho khách hàng)	20USD
1.1.2	ACB là ngân hàng thông báo thứ nhất (Trường hợp ACB nhận L/C từ ngân hàng ngoài nước và được chỉ thị thông báo cho một ngân hàng khác trong nước)	25USD
1.1.3	ACB là ngân hàng thông báo thứ hai (Trường hợp ACB nhận L/C từ một ngân hàng khác ngân hàng phát hành chuyển đến)	10USD + Phí ngân hàng thông báo trước
1.2	Thông báo tu chỉnh thư tín dụng	
1.2.1	ACB là ngân hàng thông báo trực tiếp	10USD
1.2.2	ACB là ngân hàng thông báo thứ nhất	20USD
1.2.3	ACB là ngân hàng thông báo thứ hai	5USD
1.3	Xử lý bộ chứng từ	8USD
1.4	Thanh toán bộ chứng từ xuất khẩu	0,20%
	- Bộ chứng từ trị giá $\leq$ 1.000.000USD	TT: 20USD; TĐ:200USD
	- Bộ chứng từ trị giá $>$ 1.000.000USD	500USD

1.5	Chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu	0,10%; TT: 30USD, TĐ: 200USD
1.6	Tu chính chuyển nhượng	
1.6.1	Tu chính tăng số tiền	0,10%; TT: 30USD, TĐ: 200USD
1.6.2	Tu chính khác	30USD
1.7	Xác nhận thư tín dụng (**)	2%/năm; TT: 50USD
1.8	Phí tư vấn và kiểm tra chứng từ đối với bộ chứng từ ACB đã thực hiện kiểm tra nháp hoặc kiểm xong nhưng khách hàng xuất trình tại ngân hàng khác	20USD
1.9	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	20USD (bao gồm điện phí)
2	Thư tín dụng nhập khẩu	
2.1	Phát hành thư tín dụng (**)	
2.1.1	Ký quỹ 100%	0,075%; TT: 30USD; TĐ: 500USD
2.1.2	Ký quỹ bằng 0%	TT: 50USD
2.1.2.1	+ Đối với thư tín dụng có thời hạn đến 90 ngày	0,17%
2.1.2.2	+ Đối với thư tín dụng có thời hạn trên 90 ngày.	0,05%/tháng (tính tròn tháng từ ngày phát hành cho đến ngày hết hiệu lực)
2.1.3	0% < Ký quỹ < 100%	TT: 50USD
2.1.3.1	Số tiền ký quỹ	0,075%
2.1.3.2	Số tiền không ký quỹ	

a	Đối với thư tín dụng có thời hạn đến 90 ngày	0,15%
b	Đối với thư tín dụng có thời hạn trên 90 ngày.	0,05%/tháng (tính tròn tháng từ ngày phát hành cho đến ngày hết hiệu lực)
2.2	Tu chỉnh thư tín dụng (**)	
2.2.1	Tu chỉnh tăng số tiền	Như phát hành thư tín dụng
2.2.2	Tu chỉnh ngày hết hiệu lực	
2.2.2.1	Thư tín dụng ký quỹ 100%	20USD
2.2.2.2	Thư tín dụng ký quỹ <100%	0,05%/tháng (tính tròn tháng từ ngày hết hiệu lực cũ cho đến ngày hết hiệu lực mới); TT: 20USD, TĐ: 300USD
2.2.3	Các tu chỉnh khác	20USD
2.3	Ký hậu vận đơn/phát hành ủy quyền nhận hàng (**)	
2.3.1	Khi chưa thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán (BCT chưa về đến ACB)	10USD
2.3.2	Khi thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc BCT đã về đến ACB nhưng chưa được xử lý	5USD
2.4	Phí xử lý bộ chứng từ (thu vào thời điểm thông báo BCT)(**)	10USD/bộ
2.5	Chấp nhận hối phiếu/chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm (phí tính tròn tháng) (**)	

	- Ký quỹ 100%	0,05%/tháng; TT: 50USD
	- Ký quỹ dưới 100% (bao gồm ký quỹ bằng 0%)	TT: 60USD
	+ Số tiền ký quỹ	0,05%/tháng
	+ Số tiền không ký quỹ	0,10%/tháng
2.6	Thanh toán thư tín dụng (**)	0,20%-3%; TT: 20USD
2.7	Hủy thư tín dụng (**)	20USD + Phí trả ngân hàng nước ngoài (nếu có phát sinh)
2.8	Phí tư vấn phát hành thư tín dụng đặc biệt phức tạp theo yêu cầu KH	10USD/thư tín dụng
2.9	Phí hủy Giấy đề nghị phát hành thư tín dụng (trường hợp ACB đã phát hành bản Draft L/C)	10USD/thư tín dụng
3	Phí dịch vụ Upas L/C (**)	Chi phí phải trả cho Ngân hàng đại lý + Tối đa 3%/năm
4	Thư tín dụng nội địa	
4.1.1	Thư tín dụng nội địa dành cho khách hàng là Bên bán hàng	
4.1.1.1	Thông báo thư tín dụng	
	ACB là ngân hàng thông báo trực tiếp	
	- Trường hợp ACB nhận L/C từ ngân hàng phát hành và thông báo trực tiếp cho khách hàng	400.000 VND

	- Trường hợp ACB vừa là ngân hàng phát hành L/C vừa là ngân hàng thông báo L/C	200.000 VND
4.1.1.2	ACB là ngân hàng thông báo thứ nhất (Trường hợp ACB nhận L/C từ ngân hàng phát hành và được chỉ thị thông báo cho một ngân hàng khác trong nước)	500.000 VND + Điện phí thông báo L/C (trường hợp thông báo bằng điện)
	Trường hợp người thụ hưởng yêu cầu nhận hóa đơn VAT	50.000 VND (bưu phí gửi hóa đơn VAT đến người thụ hưởng)
4.1.1.3	ACB là ngân hàng thông báo thứ hai (Trường hợp ACB nhận L/C từ một ngân hàng khác ngân hàng phát hành chuyển đến)	200.000 VND + Phí ngân hàng thông báo trước
4.1.2	Thông báo tu chỉnh thư tín dụng	
4.1.2.1	ACB là ngân hàng thông báo trực tiếp	200.000 VND
4.1.2.2	ACB là ngân hàng thông báo thứ nhất	400.000 VND + Điện phí tu chỉnh L/C (trường hợp thông báo bằng điện)
	Trường hợp người thụ hưởng yêu cầu nhận hóa đơn VAT	50.000 VND (bưu phí gửi hóa đơn VAT đến người thụ hưởng)
4.1.2.3	ACB là ngân hàng thông báo thứ hai	100.000 VND
4.1.3	Xử lý bộ chứng từ	150.000 VND
4.1.4	Thanh toán bộ chứng từ	0,2%
	- Bộ chứng từ trị giá < 22 tỷ đồng	TT: 400.000 VND; TĐ 4.000.000 VND
	- Bộ chứng từ trị giá > 22 tỷ đồng	10.000.000 VND

4.1.5	Xác nhận thư tín dụng (**)	2%/năm; TT: 1.000.000 VND
4.1.6	Phí tư vấn và kiểm tra chứng từ đối với bộ chứng từ ACB đã thực hiện kiểm tra nháp hoặc kiểm xong nhưng khách hàng xuất trình tại ngân hàng khác	400.000 VND
4.1.7	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	400.000 VND (bao gồm điện phí)
4.2	Thư tín dụng nội địa dành cho khách hàng là Bên mua hàng	
4.2.1	Phát hành thư tín dụng (**)	
4.2.1.1	Ký quỹ 100%	0,075%; TT: 600.000 VND; TĐ: 10.000.000 VND
4.2.1.2	Ký quỹ bằng 0%	TT: 1.000.000 VND
	- Đối với thư tín dụng có thời hạn đến 90 ngày	0,17%
	- Đối với thư tín dụng có thời hạn trên 90 ngày.	0,05%/tháng (tính tròn tháng từ ngày phát hành cho đến ngày hết hiệu lực)
4.2.1.3	0% < Ký quỹ < 100%	TT: 1.000.000 VND
	- Số tiền ký quỹ	0,075%
	- Số tiền không ký quỹ	
	++ Đối với thư tín dụng có thời hạn đến 90 ngày	0,15%
	++ Đối với thư tín dụng có thời hạn trên 90 ngày.	0,05%/tháng (tính tròn tháng từ ngày phát hành cho đến ngày hết hiệu lực)

4.2.2	Tu chỉnh thư tín dụng (**)	
4.2.2.1	Tu chỉnh tăng số tiền	Như phát hành thư tín dụng
4.2.2.2	Tu chỉnh ngày hết hiệu lực	
	- Thư tín dụng ký quỹ 100%	400.000 VND
	- Thư tín dụng ký quỹ <100%	0,05%/tháng (tính tròn tháng từ ngày hết hiệu lực cũ cho đến ngày hết hiệu lực mới); TT: 400.000 VND; TĐ: 6.000.000 VND
4.2.2.3	Các tu chỉnh khác	400.000 VND
4.2.3	Ký hậu vận đơn/phát hành ủy quyền nhận hàng (**)	
4.2.3.1	Khi chưa thanh toán hoặc chưa chấp nhận thanh toán (BCT chưa về đến ACB)	200.000 VND
4.2.3.2	Khi thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc BCT đã về đến ACB nhưng chưa được xử lý	100.000 VND
4.2.4	Phí phát hành thư bảo lãnh nhận hàng	1.000.000 VND
4.2.5	Phí xử lý bộ chứng từ (thu vào thời điểm thông báo BCT) (**)	200.000 VND/bộ
4.2.6	Chấp nhận hối phiếu/chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm (phí tính tròn tháng) (**)	
	- Ký quỹ 100%	0,05%/tháng; TT: 1.000.000 VND
	- Ký quỹ dưới 100% (bao gồm ký quỹ bằng 0%)	TT: 1.200.000 VND

	++ Số tiền ký quỹ	0,05%/tháng
	++ Số tiền không ký quỹ	0,10%/tháng
4.2.7	Thanh toán thư tín dụng (**)	0,2%; TT: 400.000 VND; TĐ: 10.000.000 VND
4.2.8	Hủy thư tín dụng (**)	400.000 VND + Phí trả ngân hàng khác (nếu có)
4.2.9	Phí tư vấn phát hành thư tín dụng đặc biệt phức tạp theo yêu cầu KH	200.000 VND/thư tín dụng
4.2.10	Phí hủy Giấy đề nghị phát hành thư tín dụng (trường hợp ACB đã phát hành bản Draft L/C)	200.000 VND/thư tín dụng

LƯU Ý:

- (**): Đây là loại phí không bao gồm thuế giá trị gia tăng do loại phí này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính